TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 6 – 2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Ông Lý Thanh Chiều.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Khánh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về ly H, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trịnh Ngọc B**.

Địa chỉ: Số nhà Y, Khóm X, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn Đ**.

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 8 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trịnh Ngọc B trình bày:

Chị Trịnh Ngọc B với anh Nguyễn Văn Đ cưới nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17-12-2008, là hôn nhân tự nguyện. Đến tháng 10 năm 2016, chị B với anh Đ không cùng quan điểm sống, thường xuyên mâu thuẫn, làm cho cuộc sống không còn hạnh phúc, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Chị B và anh Đ có hai con chung tên Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 29-10-2010, hiện nay đang sống chung với anh Đ; Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22-4-2014, hiện nay đang sống chung với chị B.

Tại phiên tòa, chị B yêu cầu xem xét nguyện vọng của các con muốn sống chung với ai thì người đó tự nuôi dưỡng đến khi con tròn 18 tuổi, người không trực tiếp nuôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn Đ:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết, triệu tập hợp lệ anh tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Anh Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ.

Ý kiến của con chung:

Theo biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên cùng ngày 22-6-2021, thì cháu Nguyễn Hoàng H có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị B; cháu Nguyễn Hoàng A có nguyện vọng được sống chung với cha là anh Đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đề nghị xét xử vắng mặt anh Đ.

Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B. Về tài sản chung và nợ chung, chị B không yêu cầu và anh Đ cũng không có ý kiến gì nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng vắng mặt không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B, anh Đ kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 135, quyển số 01/2008, vào ngày 17-12-2008. Tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn". Như vậy, chị B có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đ.

Theo chị B trình bày thì sau khi kết hôn, chị B và anh Đ không cùng quan điểm sống, thường xuyên mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không hàn gắn được; anh, chị cũng không còn sống chung từ tháng 10 năm 2016 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, nhằm động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh Đ không đến và chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Như vậy, cả hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, không sống chung với nhau là thể hiện sự không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, từ đó làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B, cho chị ly hôn với anh Đ, theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

[2.2] Về con chung:

Chị B với anh Đ có hai con chung tên Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2010, hiện nay đang sống chung với anh Đ; Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22 tháng 4 năm 2014, hiện nay đang sống chung với chị B. Chị B yêu cầu yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Xét thấy, cháu A có nguyện vọng được sống chung với anh Đ, cháu H có nguyện vọng sống chung với chị B; để nhằm ổn định cuộc sống của các cháu, đồng thời căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, nên giao cháu A cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu H thì giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi là cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu theo quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung: Chị B và anh Đ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng; Chị B và anh Đ cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B và anh Đ đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; nên anh, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 và 2 Điều 81, khoản 1 và 3 Điều 82 Luật H nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Ngọc B được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22 tháng 4 năm 2014 cho chị Trịnh Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 (mười tám) tuổi.

- Giao cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2010 cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu A đủ 18 (mười tám) tuổi.

Chị Trịnh Ngọc B và anh Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trịnh Ngọc B và anh Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trịnh Ngọc B phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006133 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, chị B đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- UBND xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh